Trung tâm Công báo và Tin học
Văn phòng Ủy ban Nhân dân, Tỉnh Quảng Ngãi
23.12.2022 15:26:43 +07:00

Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi
Cơ quan: Tỉnh Quảng Ngãi
Thời gian ký: 23/12/2022 15:01:18

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 237/BC-UBND	*Quảng Ngãi, ngày 23 tháng 12 năm 2022*

BÁO CÁO
Kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2022 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ Quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ Quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025; Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025 và mẫu biểu báo cáo; Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/3/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025 và mẫu biểu báo cáo; UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2022 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh. Cụ thể như sau:

- Tỷ lệ nghèo đa chiều (bao gồm tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo) trên toàn tỉnh là: 14,16%

- Tổng số hộ nghèo: 29.229 hộ, tỷ lệ 7,80%.

- Tổng số hộ cận nghèo: 23.827 hộ, tỷ lệ 6,36%.

1. Chia theo vùng, khu vực

- Khu vực thành thị:

+ Số hộ nghèo: 1.973 hộ, tỷ lệ 2,59%.

+ Số hộ cận nghèo: 3.245 hộ, tỷ lệ 4,26%.

- Khu vực nông thôn:

+ Số hộ nghèo: 27.256 hộ, tỷ lệ 9,13%.

+ Số hộ cận nghèo: 20.582 hộ, tỷ lệ 6,90%.

2. Chia theo vùng, miền

- Đồng bằng, hải đảo:

+ Số hộ nghèo: 9.357 hộ, tỷ lệ 3,03%.

+ Số hộ cận nghèo: 14.643 hộ, tỷ lệ 4,74%.

- Miền núi:

+ Tổng số hộ nghèo: 19.872 hộ, tỷ lệ 30,27%.

+ Tổng số hộ cận nghèo: 9.184 hộ, tỷ lệ 13,99%.

(Cụ thể chi tiết từng huyện, thị xã, thành phố về hộ nghèo, hộ cận nghèo, diễn biến tăng, giảm trong năm, chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản, nhóm đối tượng, dân tộc, nguyên nhân nghèo, cận nghèo và chỉ số thiếu hụt trẻ theo Phụ lục 01, 02, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11 đính kèm).

Kính báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội theo dõi, tổng hợp./.

Nơi nhận:
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- VP Quốc gia về Giảm nghèo (Bộ LĐ-TBXH);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- BTT UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các sở, ban ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Thành viên Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo tỉnh (QĐ số 1385/QĐ-UBND ngày 10/9/2021 của Chủ tich UBND tỉnh);
- VPUB: CVP, PCVP, KTTH, CBTH;
- Lưu: VT, KGVX$_{VHTin656}$.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Võ Phiên

Phụ lục 01

KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2022

THEO CHUẨN NGHÈO ĐA CHIỀU GIAI ĐOẠN 2022-2025

(Kèm theo Báo cáo số 237 /BC-UBND ngày 23 /12/2022 của UBND tỉnh)

Thời gian rà soát: Tháng 12/2022

TT	Khu vực/Địa bàn *(huyện, TX, TP)*	Tổng số hộ dân cư		Tỷ lệ nghèo đa chiều	Kết quả rà soát			
					Tổng số hộ nghèo		Tổng số hộ cận nghèo	
		Số hộ	Nhân khẩu		Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
A	B	1	2	3	4	5	6	7
I	**Khu vực thành thị**	**76.091**	**290.435**	**6,86**	**1.973**	**2,59**	**3.245**	**4,26**
1	TP. Quảng Ngãi	35.086	131.028	2,15	187	0,53	566	1,61
2	Bình Sơn	3.919	15.277	5,13	57	1,45	144	3,67
3	Tư Nghĩa	4.864	18.298	4,58	65	1,34	158	3,25
4	Nghĩa Hành	2.772	11.355	11,98	78	2,81	254	9,16
5	Mộ Đức	1.982	6.252	13,32	91	4,59	173	8,73
6	TX. Đức Phổ	20.813	82.654	9,60	767	3,69	1.231	5,91
7	Trà Bồng	2.145	8.303	20,65	115	5,36	328	15,29
8	Sơn Hà	2.556	10.325	20,54	354	14	171	7
9	Ba Tơ	1.954	6.943	24,51	259	13,25	220	11,26
II	**Khu vực nông thôn**	**298.482**	**1.114.505**	**16,03**	**27.256**	**9,13**	**20.582**	**6,90**
1	TP. Quảng Ngãi	37.775	146.390	5,11	638	1,69	1.292	3,42
2	Lý Sơn	6.150	18.863	14,46	535	8,70	354	5,76
3	Bình Sơn	56.756	194.916	10,15	2.404	4,24	3.353	5,91
4	Sơn Tịnh	26.232	101.922	5,10	448	1,71	891	3,40
5	Tư Nghĩa	34.763	124.159	6,06	591	1,70	1.514	4,36
6	Nghĩa Hành	23.129	87.602	10,98	925	4,00	1.615	6,98
7	Mộ Đức	34.914	139.977	11,85	1.853	5,31	2.284	6,54
8	TX. Đức Phổ	19.758	77.753	7,75	718	3,63	814	4,12
9	Trà Bồng	12.287	50.760	64,68	5.238	42,63	2.709	22,05
10	Sơn Hà	20.149	74.494	40,91	5.431	27	2.811	14
11	Sơn Tây	5.833	22.121	52,48	2.472	42	589	10
12	Minh Long	5.247	19.654	27,08	1.107	21,10	314	5,98
13	Ba Tơ	15.489	55.894	44,79	4.896	31,61	2.042	13
Tổng cộng (I+II)		**374.573**	**1.404.940**	**14,16**	**29.229**	**7,80**	**23.827**	**6,36**
*	***Đồng bằng, hải đảo***	***308.913***	***1.156.446***	***7,77***	***9.357***	***3,03***	***14.643***	***4,74***

TT	Khu vực/Địa bàn *(huyện, TX, TP)*	Tổng số hộ dân cư		Tỷ lệ nghèo đa chiều	Kết quả rà soát			
					Tổng số hộ nghèo		Tổng số hộ cận nghèo	
		Số hộ	Nhân khẩu		Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
A	B	1	2	3	4	5	6	7
1	TP. Quảng Ngãi	72.861	277.418	3,68	825	1,13	1.858	2,55
2	Lý Sơn	6.150	18.863	14,46	535	8,70	354	5,76
3	Bình Sơn	60.675	210.193	9,82	2.461	4,06	3.497	5,76
4	Sơn Tịnh	26.232	101.922	5,10	448	1,71	891	3,40
5	Tư Nghĩa	39.627	142.457	5,87	656	1,66	1.672	4,22
6	Nghĩa Hành	25.901	98.957	11,09	1.003	3,87	1.869	7,22
7	Mộ Đức	36.896	146.229	11,93	1.944	5,27	2.457	6,66
8	TX. Đức Phổ	40.571	160.407	8,70	1.485	3,66	2.045	5,04
*	***Miền núi***	***65.660***	***248.494***	44,25	***19.872***	***30,27***	***9.184***	***13,99***
1	Trà Bồng	14.432	59.063	58,13	5.353	37,09	3.037	21,04
2	Sơn Hà	22.705	84.819	38,61	5.785	25,48	2.982	13,13
3	Sơn Tây	5.833	22.121	52,48	2.472	42,38	589	10,10
4	Minh Long	5.247	19.654	27,08	1.107	21,10	314	5,98
5	Ba Tơ	17.443	62.837	42,52	5.155	29,55	2.262	12,97

Phụ lục 02

TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ NGHÈO NĂM 2022

THEO CHUẨN NGHÈO ĐA CHIỀU GIAI ĐOẠN 2022-2025

(Kèm theo Báo cáo số 227/BC-UBND ngày 23 /12/2022 của UBND tỉnh)

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ nghèo đầu năm 2022	Diễn biến giảm số hộ nghèo			Diễn biến tăng số hộ nghèo				Tổng số hộ nghèo đến tháng 12/2022
				Số hộ thoát nghèo		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,…	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
				Trở thành hộ cận nghèo	Vượt chuẩn cận nghèo			Tái nghèo	Phát sinh mới		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	**Khu vực thành thị**	**Hộ**	**2.269**	**200**	**136**	**33**	**21**	**1**	**51**	**0**	**1.973**
		Nhân khẩu	**6.022**	**602**	**370**	**90**	**50**	**2**	**183**	**5**	**5.200**
1	TP. Quảng Ngãi	Hộ	208	14	3	7	-	-	3	-	187
		Nhân khẩu	509	37	3	15	-	-	12	-	466
2	Bình Sơn	Hộ	67	6	8	2	2	1	3	-	57
		Nhân khẩu	129	14	11	5	3	2	10	1	115
3	Tư Nghĩa	Hộ	76	9	5	-	1	-	2	-	65
		Nhân khẩu	221	22	18	2	5	-	9	-	193
4	Nghĩa Hành	Hộ	82	3	3	0	0	0	2	0	78
		Nhân khẩu	229	13	15	1	0	0	10	0	210
5	Mộ Đức	Hộ	114	3	23	0	0	0	3	0	91
		Nhân khẩu	292	15	37	0	0	0	9	0	249
6	TX. Đức Phổ	Hộ	883	91	51	9	14	0	21	0	767
		Nhân khẩu	2.147	242	140	27	32	0	80	2	1.852
7	Trà Bồng	Hộ	139	17	1	6	0	0	0	0	115
		Nhân khẩu	306	57	1	17	0	0	0	0	231
8	Sơn Hà	Hộ	385	11,00	32,00	6,00	3,00	-	15,00	-	354
		Nhân khẩu	1.302	41,00	114,00	7,00	8,00	-	45,00	-	1.193

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ nghèo đầu năm 2022	Diễn biến giảm số hộ nghèo			Diễn biến tăng số hộ nghèo				Tổng số hộ nghèo đến tháng 12/2022
				Số hộ thoát nghèo		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,…	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
				Trở thành hộ cận nghèo	Vượt chuẩn cận nghèo			Tái nghèo	Phát sinh mới		
9	Ba Tơ	Hộ	315	46	10	3	1	0	2	0	259
		Nhân khẩu	887	161	31	16	2	0	8	2	691
II	**Khu vực nông thôn**	**Hộ**	**31.559**	**2.589**	**2.348**	**398**	**276**	**7**	**671**	**78**	**27.256**
		Nhân khẩu	**100.207**	**9.457**	**7.572**	**1.381**	**793**	**13**	**2.145**	**986**	**85.734**
1	TP. Quảng Ngãi	Hộ	703	50	15	28	4	-	20	4	638
		Nhân khẩu	1.384	121	26	66	4	-	52	30	1.257
2	Lý Sơn	Hộ	627	64	08	35	04	-	11	-	535
		Nhân khẩu	1.135	157	18	79	11	-	30	-	922
3	Bình Sơn	Hộ	2.748	232	163	105	45	3	104	4	2.404
		Nhân khẩu	4.927	486	322	256	94	7	267	56	4.287
4	Sơn Tịnh	Hộ	498	25,00	30,00	24	13,00		15	1,00	448
		Nhân khẩu	846	65,00	49,00	42	30,00		58	8,00	786
5	Tư Nghĩa	Hộ	680	100	56	4	35	0	36	0	591
		Nhân khẩu	1.409	269	96	11	101	0	125	5	1.264
6	Nghĩa Hành	Hộ	1.064	100,00	91,00	18	32,00	1	37	-	925
		Nhân khẩu	2.617	297,00	206,00	126	88,00	1	130	28,00	2.235
7	Mộ Đức	Hộ	2.162	175	265	13	38	-	106	-	1.853
		Nhân khẩu	6.081	594	729	138	122	-	335	50	5.127
8	TX. Đức Phổ	Hộ	817	62	45	28	16	1	17	2	718
		Nhân khẩu	1.652	188	124	66	33	1	59	7	1.374
9	Trà Bồng	Hộ	5.896	565	170	39	17	1	60	38	5.238
		Nhân khẩu	25.687	2.529	643	87	87	-	216	155	22.886
10	Sơn Hà	Hộ	6.610	529	776	9	17	0	112	6	5.431
		Nhân khẩu	20.941	2.045	2.794	156	61	0	377	238	16.622

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ nghèo đầu năm 2022	Diễn biến giảm số hộ nghèo			Diễn biến tăng số hộ nghèo				Tổng số hộ nghèo đến tháng 12/2022
				Số hộ thoát nghèo		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
				Trở thành hộ cận nghèo	Vượt chuẩn cận nghèo			Tái nghèo	Phát sinh mới		
11	Sơn Tây	Hộ	2.745	173	169	34	12	1	82	8	2.472
		Nhân khẩu	10.705	655	650	119	43	4	257	138	9.723
12	Minh Long	Hộ	1.329	64	174	2	6	-	12	-	1.107
		Nhân khẩu	4.157	259	584	2	19	-	51	-	3.382
13	Ba Tơ	Hộ	5.680	450	386	59	37	-	59	15	4.896
		Nhân khẩu	18.666	1.792	1.331	233	100	-	188	271	15.869
Tổng cộng (I+II)		**Hộ**	**33.828**	**2.789**	**2.484**	**431**	**297**	**8**	**722**	**78**	**29.229**
		Nhân khẩu	**106.229**	**10.059**	**7.942**	**1.471**	**843**	**15**	**2.328**	**991**	**90.934**
*	***Đồng bằng***	***Hộ***	**10.729**	**934**	**766**	**273**	**204**	**6**	**380**	**11**	**9.357**
		Nhân khẩu	**23.578**	**2.520**	**1.794**	**834**	**523**	**11**	**1.186**	**187**	**20.337**
1	TP. Quảng Ngãi	Hộ	911	64	18	35	4	-	23	4	825
		Nhân khẩu	1.893	158	29	81	4	-	64	30	1.723
2	Lý Sơn	Hộ	627	64	08	35	04	-	11	-	535
		Nhân khẩu	1.135	157	18	79	11	-	30	-	922
3	Bình Sơn	Hộ	2.815	238	171	107	47	4	107	4	2.461
		Nhân khẩu	5.056	500	333	261	97	9	277	57	4.402
4	Sơn Tịnh	Hộ	498	25	30	24	13	-	15	1	448
		Nhân khẩu	846	65	49	42	30	-	58	8	786
5	Tư Nghĩa	Hộ	756	109	61	4	36	0	38	0	656
		Nhân khẩu	1.630	291	114	13	106	0	134	5	1.457
6	Nghĩa Hành	Hộ	1.146	103	94	18	32	1	39	0	1.003
		Nhân khẩu	2.846	310	221	127	88	1	140	28	2.445
7	Mộ Đức	Hộ	2.276	178,00	288,00	13	38,00	-	109,00	-	1.944
		Nhân khẩu	6.373	609,00	766,00	138	122,00	-	344,00	50	5.376

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ nghèo đầu năm 2022	Diễn biến giảm số hộ nghèo			Diễn biến tăng số hộ nghèo				Tổng số hộ nghèo đến tháng 12/2022
				Số hộ thoát nghèo		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,…	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
				Trở thành hộ cận nghèo	Vượt chuẩn cận nghèo			Tái nghèo	Phát sinh mới		
8	TX. Đức Phổ	Hộ	1.700	153,00	96,00	37	30	1,00	38	2	1.485
		Nhân khẩu	3.799	430,00	264,00	93	65	1,00	139	9	3.226
*	***Miền núi***	***Hộ***	**23.099**	**1.855**	**1.718**	**158**	**93**	**2**	**342**	**67**	**19.872**
		Nhân khẩu	**82.651**	**7.539**	**6.148**	**637**	**320**	**4**	**1.142**	**804**	**70.597**
1	Trà Bồng	Hộ	6.035	582	171	45	17	1	60	38	5.353
		Nhân khẩu	25.993	2.586	644	104	87	0	216	155	23.117
2	Sơn Hà	Hộ	6.995	540	808	15	20	0	127	6	5.785
		Nhân khẩu	22.243	2.086	2.908	163	69	0	422	238	17.815
3	Sơn Tây	Hộ	2.745	173	169	34	12	1	82	8	2.472
		Nhân khẩu	10.705	655	650	119	43	4	257	138	9.723
4	Minh Long	Hộ	1.329	64	174	2	6	0	12	0	1.107
		Nhân khẩu	4.157	259	584	2	19	0	51	0	3.382
5	Ba Tơ	Hộ	5.995	496	396	62	38	0	61	15	5.155
		Nhân khẩu	19.553	1.953	1.362	249	102	0	196	273	16.560

Phụ lục 03

TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2022
THEO CHUẨN NGHÈO ĐA CHIỀU GIAI ĐOẠN 2022-2025

(Kèm theo Báo cáo số 237 /BC-UBND ngày 23 /12/2022 của UBND tỉnh)

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm 2022	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo			Diễn biến tăng số hộ cận nghèo				Tổng số hộ cận nghèo đến tháng 12/2022
				Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
								Tái cận nghèo	Phát sinh mới		
I	**Khu vực thành thị**	**Hộ**	**3.649**	**793**	**21**	**18**	**197**	**3**	**228**	**0**	**3.245**
		Nhân khẩu	**11.831**	**2.670**	**50**	**155**	**596**	**5**	**689**	**10**	**10.256**
1	TP. Quảng Ngãi	Hộ	599	83	-	10	13	-	47	-	566
		Nhân khẩu	1.836	281	-	67	37	-	139	2	1.666
2	Bình Sơn	Hộ	163	42	2	2	4	2	21	-	144
		Nhân khẩu	389	100	3	17	12	4	49	3	337
3	Tư Nghĩa	Hộ	183	50	1	-	9	-	17	-	158
		Nhân khẩu	546	138	5	2	23	-	37	-	461
4	Nghĩa Hành	Hộ	304	59	-	-	3	-	6	-	254
		Nhân khẩu	1.221	266	-	10	9	-	35	-	989
5	Mộ Đức	Hộ	214	57	-	-	3	-	13	-	173
		Nhân khẩu	795	198	-	-	15	-	47	-	659
6	TX. Đức Phổ	Hộ	1.450	404	14	5	91	1	112	-	1.231
		Nhân khẩu	4.426	1.297	32	50	242	1	349	3	3.642
7	Trà Bồng	Hộ	377	68	-	-	17	-	2	-	328
		Nhân khẩu	1.368	290	-	-	57	-	6	-	1.141
8	Sơn Hà	Hộ	168	10	3	-	11	-	5	-	171
		Nhân khẩu	631	34	8	-	41	-	12	-	642
9	Ba Tơ	Hộ	191	20	1	1	46	-	5	-	220
		Nhân khẩu	619	66	2	9	160	-	15	2	719

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm 2022	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo			Diễn biến tăng số hộ cận nghèo				Tổng số hộ cận nghèo đến tháng 12/2022
				Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
								Tái cận nghèo	Phát sinh mới		
II	**Khu vực nông thôn**	**Hộ**	**22.637**	**5.430**	**300**	**106**	**2.475**	**64**	**1.164**	**34**	**20.538**
		Nhân khẩu	**72.097**	**17.488**	**868**	**1.428**	**8.970**	**150**	**3.786**	**521**	**65.740**
1	TP. Quảng Ngãi	Hộ	1.330	215	5	10	49	5	136	2	1.292
		Nhân khẩu	3.502	580	6	117	118	18	466	19	3.420
2	Lý Sơn	Hộ	332	61	04	02	64	-	25		354
		Nhân khẩu	795	183	10	02	157	-	34		791
3	Bình Sơn	Hộ	3.837	806	73	52	221	2	223	1	3.353
		Nhân khẩu	8.471	2.049	161	228	461	6	615	68	7.183
4	Sơn Tịnh	Hộ	964	160	13	9	25	1	83	-	891
		Nhân khẩu	2.506	449	30	39	65	1	256	2	2.312
5	Tư Nghĩa	Hộ	1.743	445	26	3	97	33	115	-	1.514
		Nhân khẩu	4.591	1.131	83	37	232	79	344	4	3.999
6	Nghĩa Hành	Hộ	1.849	435	32	-	99	4	129	1	1.615
		Nhân khẩu	5.742	1.365	89	88	285	10	413	55	4.963
7	Mộ Đức	Hộ	2.872	869	38	-	181	-	138	-	2.284
		Nhân khẩu	10.175	2.916	127	255	598	0	476	28	7.979
8	TX. Đức Phổ	Hộ	1.242	527	16	12	62	3	58	4	814
		Nhân khẩu	3.669	1.676	34	53	188	15	227	16	2.352
9	Trà Bồng	Hộ	2.292	212	19	3	565	6	62	18	2.709
		Nhân khẩu	9.262	898	89	57	2.532	21	219	116	11.106
10	Sơn Hà	Hộ	3.108	887	19	5	451	10	109	0	2.767
		Nhân khẩu	12.067	3.237	64	479	1.761	0	419	74	10.541
11	Sơn Tây	Hộ	552	148	12	7	173	0	28	3	589
		Nhân khẩu	2.211	589	43	23	656	0	112	39	2.363

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm 2022	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo			Diễn biến tăng số hộ cận nghèo				Tổng số hộ cận nghèo đến tháng 12/2022
				Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
								Tái cận nghèo	Phát sinh mới		
12	Minh Long	Hộ	329	78	6	0	64	0	5	0	314
		Nhân khẩu	1.239	278	19	0	245	0	22	0	1.209
13	Ba Tơ	Hộ	2.187	587	37	3	424	0	53	5	2.042
		Nhân khẩu	7.867	2.137	113	50	1.672	0	183	100	7.522
Tổng cộng (I+II)		**Hộ**	**26.286**	**6.223**	**321**	**124**	**2.672**	**67**	**1.392**	**34**	**23.783**
		Nhân khẩu	**83.928**	**20.158**	**918**	**1.583**	**9.566**	**155**	**4.475**	**531**	**75.996**
*	***Đồng bằng***	***Hộ***	***17.082***	***4.213***	***224***	***105***	***921***	***51***	***1.123***	***8***	***14.643***
		Nhân khẩu	***48.664***	***12.629***	***580***	***965***	***2.442***	***134***	***3.487***	***200***	***40.753***
1	TP. Quảng Ngãi	Hộ	1.929	298	5,00	20	62,00	5,00	183	2,00	1.858
		Nhân khẩu	5.338	861	6,00	184	155,00	18,00	605	21	5.086
2	Lý Sơn	Hộ	332	61	04	02	64	0	25	0	354
		Nhân khẩu	795	183	10	02	157	0	34	0	791
3	Bình Sơn	Hộ	4.000	848	75	54	225	4	244	1	3.497
		Nhân khẩu	8.860	2.149	164	245	473	10	664	71	7.520
4	Sơn Tịnh	Hộ	964	160	13	9	25	1	83	0	891
		Nhân khẩu	2.506	449	30	39	65	1	256	2	2.312
5	Tư Nghĩa	Hộ	1.926	495	27	3	106	33	132	0	1.672
		Nhân khẩu	5.137	1.269	88	39	255	79	381	4	4.460
6	Nghĩa Hành	Hộ	2.153	494	32	0	102	4	135	1	1.869
		Nhân khẩu	6.963	1.631	89	98	294	10	448	55	5.952
7	Mộ Đức	Hộ	3.086	926	38	0	184	0	151	0	2.457
		Nhân khẩu	10.970	3.114	127	255	613	0	523	28	8.638
8	TX. Đức Phổ	Hộ	2.692	931	30	17	153	4	170	4	2.045
		Nhân khẩu	8.095	2.973	66	103	430	16	576	19	5.994

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm 2022	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo			Diễn biến tăng số hộ cận nghèo				Tổng số hộ cận nghèo đến tháng 12/2022
				Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
								Tái cận nghèo	Phát sinh mới		
*	***Miền núi***	***Hộ***	***9.204***	***2.010***	***97***	***19***	***1.751***	***16***	***269***	***26***	***9.140***
		Nhân khẩu	***35.883***	***7.595***	***340***	***627***	***7.284***	***21***	***1.003***	***333***	***35.962***
1	Trà Bồng	Hộ	2.669	280	19	3	582	6	64	18	3.037
		Nhân khẩu	10.630	1.188	89	57	2.589	21	225	116	12.247
2	Sơn Hà	Hộ	3.276	897	22	5	462	10	114	0	2.938
		Nhân khẩu	12.698	3.271	72	479	1.802	0	431	74	11.183
3	Sơn Tây	Hộ	552	148	12	7	173	0	28	3	589
		Nhân khẩu	2.830	655	45	32	816	0	127	41	3.082
4	Minh Long	Hộ	329	78,00	6,00	-	64,00	-	5,00	-	314
		Nhân khẩu	1.239	278,00	19,00	-	245,00	-	22,00	-	1.209
5	Ba Tơ	Hộ	2.378	607	38	4	470	0	58	5	2.262
		Nhân khẩu	8.486	2.203	115	59	1.832	0	198	102	8.241

Phụ lục 04

CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO NĂM 2022
THEO CHUẨN NGHÈO ĐA CHIỀU GIAI ĐOẠN 2022-2025

(Kèm theo báo cáo số 227/BC-UBND ngày 23 / 12/2022 của UBND tỉnh)

TT	Khu vực/đơn vị *(huyện, TX, TP)*	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	**Khu vực thành thị**	**1.973**	**980**	**748**	**113**	**1293**	**279**	**78**	**515**	**297**	**333**	**727**	**1228**	**494**
1	TP. Quảng Ngãi	187	159	89	2	141	25	3	37	12	2	3	105	40
2	Bình Sơn	57	34	21	0	45	0	1	16	7	0	9	46	12
3	Tư Nghĩa	65	45	34	0	65	4	4	6	0	0	3	46	28
4	Nghĩa Hành	78	52	50	7	70	17	1	30	1	4	12	65	7
5	Mộ Đức	91	58	51	1	68	5	0	24	7	0	7	46	33
6	TX. Đức Phổ	767	398	315	30	366	116	43	245	121	251	197	479	192
7	Trà Bồng	115	16	84	1	77	6	0	15	7	3	14	101	45
8	Sơn Hà	354	213	83	45	292	82	14	75	106	66	262	141	38
9	Ba Tơ	259	5	21	27	169	24	12	67	36	7	220	199	99
II	**Khu vực nông thôn**	**27.256**	**9.251**	**7.371**	**2.991**	**9.211**	**4.897**	**884**	**8.670**	**8.021**	**8.732**	**16.792**	**15.738**	**8.039**
1	TP. Quảng Ngãi	638	285	320	8	509	40	10	97	69	8	85	493	180
2	Lý Sơn	535	409	422	1	0	26	10	233	4	24	9	451	84
3	Bình Sơn	2.404	943	1.244	119	869	65	16	503	76	386	477	1.875	1.005
4	Sơn Tịnh	448	154	144	12	284	64	7	234	17	76	125	354	127
5	Tư Nghĩa	591	249	224	4	453	21	6	90	33	29	74	465	225
6	Nghĩa Hành	925	291	431	27	716	70	12	174	118	114	187	663	209
7	Mộ Đức	1.853	938	966	63	1.380	204	18	460	212	550	278	1.077	269
8	TX. Đức Phổ	718	419	238	14	280	37	20	179	112	169	253	427	87
9	Trà Bồng	5.238	1.045	1.246	1.147	99	1.483	137	2.141	2.344	2.675	4.313	1.875	1.092
10	Sơn Hà	5.431	2.113	620	420	810	823	73	2.147	1.870	2.116	4.622	3.138	1.958
11	Sơn Tây	2.472	313	386	460	864	722	100	759	1.191	1.228	1.529	1.329	877
12	Minh Long	1.107	478	121	44	1107	220	36	512	400	449	686	634	292
13	Ba Tơ	4.896	1.614	1.009	672	1.840	1.122	439	1.141	1.575	908	4.154	2.957	1.634
	Tổng cộng (I+II)	**29.229**	**10.231**	**8.119**	**3.104**	**10.504**	**5.176**	**962**	**9.185**	**8.318**	**9.065**	**17.519**	**16.966**	**8.533**
*	***Đồng bằng, hải đảo***	***9.357***	***4.434***	***4.549***	***288***	***5.246***	***694***	***151***	***2.328***	***789***	***1.613***	***1.719***	***6.592***	***2.498***
1	TP. Quảng Ngãi	825	444	409	10	650	65	13	134	81	10	88	598	220
2	Lý Sơn	535	409	422	1	0	26	10	233	4	24	9	451	84
3	Bình Sơn	2.461	977	1.265	119	914	65	17	519	83	386	486	1.921	1.017

TT	Khu vực/đơn vị *(huyện, TX, TP)*	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
4	Sơn Tịnh	448	154	144	12	284	64	7	234	17	76	125	354	127
5	Tư Nghĩa	656	294	258	4	518	25	10	96	33	29	77	511	253
6	Nghĩa Hành	1.003	343	481	34	786	87	13	204	119	118	199	728	216
7	Mộ Đức	1.944	996	1.017	64	1.448	209	18	484	219	550	285	1.123	302
8	TX. Đức Phổ	1.485	817	553	44	646	153	63	424	233	420	450	906	279
*	***Miền núi***	***19.872***	***5.797***	***3.570***	***2.816***	***5.258***	***4.482***	***811***	***6.857***	***7.529***	***7.452***	***15.800***	***10.374***	***6.035***
1	Trà Bồng	5.353	1.061	1.330	1.148	176	1.489	137	2.156	2.351	2.678	4.327	1.976	1.137
2	Sơn Hà	5.785	2.326	703	465	1.102	905	87	2.222	1.976	2.182	4.884	3.279	1.996
3	Sơn Tây	2.472	313	386	460	864	722	100	759	1.191	1.228	1.529	1.329	877
4	Minh Long	1.107	478	121	44	1.107	220	36	512	400	449	686	634	292
5	Ba Tơ	5.155	1.619	1.030	699	2.009	1.146	451	1.208	1.611	915	4.374	3.156	1.733

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

Phụ lục 05

TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO NĂM 2022 THEO CHUẨN NGHÈO ĐA CHIỀU GIAI ĐOẠN 2022-2025

(Kèm theo Báo cáo số 237 /BC-UBND ngày 23 /12/2022 của UBND tỉnh)

TT	Khu vực/Đơn vị *(huyện, TX, TP)*	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (so với tổng số hộ nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	**Khu vực thành thị**	**1.973**	**49,67**	**37,91**	**5,73**	**65,53**	**14,14**	**3,95**	**26,10**	**15,05**	**16,88**	**36,85**	**62,24**	**25,04**
1	TP. Quảng Ngãi	187	85,03	47,59	1,07	75,40	13,37	1,60	19,79	6,42	1,07	1,60	56,15	21,39
2	Bình Sơn	57	59,65	36,84	0,00	78,95	0,00	1,75	28,07	12,28	0,00	15,79	80,70	21,05
3	Tư Nghĩa	65	69,23	52,31	0,00	100,00	6,15	6,15	9,23	0,00	0,00	4,62	70,77	43,08
4	Nghĩa Hành	78	66,67	64,10	8,97	89,74	21,79	1,28	38,46	1,28	5,13	15,38	83,33	8,97
5	Mộ Đức	91	63,74	56,04	1,10	74,73	5,49	0,00	26,37	7,69	0,00	7,69	50,55	36,26
6	TX. Đức Phổ	767	51,89	41,07	3,91	47,72	15,12	5,61	31,94	15,78	32,72	25,68	62,45	25,03
7	Trà Bồng	115	13,91	73,04	0,87	66,96	5,22	0,00	13,04	6,09	2,61	12,17	87,83	39,13
8	Sơn Hà	354	60,17	23,45	12,71	82,49	23,16	3,95	21,19	29,94	18,64	74,01	39,83	10,73
9	Ba Tơ	259	1,93	8,11	10,42	65,25	9,27	4,63	25,87	13,90	2,70	84,94	76,83	38,22
II	**Khu vực nông thôn**	**27.256**	**33,94**	**27,04**	**10,97**	**33,79**	**17,97**	**3,24**	**31,81**	**29,43**	**32,04**	**61,61**	**57,74**	**29,49**
1	TP. Quảng Ngãi	638	44,67	50,16	1,25	79,78	6,27	1,57	15,20	10,82	1,25	13,32	77,27	28,21
2	Lý Sơn	535	76,45	78,88	0,19	0,00	4,86	1,87	43,55	0,75	4,49	1,68	84,30	15,70
3	Bình Sơn	2.404	39,23	51,75	4,95	36,15	2,70	0,67	20,92	3,16	16,06	19,84	78,00	41,81
4	Sơn Tịnh	448	34,38	32,14	2,68	63,39	14,29	1,56	52,23	3,79	16,96	27,90	79,02	28,35
5	Tư Nghĩa	591	42,13	37,90	0,68	76,65	3,55	1,02	15,23	5,58	4,91	12,52	78,68	38,07
6	Nghĩa Hành	925	31,46	46,59	2,92	77,41	7,57	1,30	18,81	12,76	12,32	20,22	71,68	22,59
7	Mộ Đức	1.853	50,62	52,13	3,40	74,47	11,01	0,97	24,82	11,44	29,68	15,00	58,12	14,52
8	TX. Đức Phổ	718	58,36	33,15	1,95	39,00	5,15	2,79	24,93	15,60	23,54	35,24	59,47	12,12
9	Trà Bồng	5.238	19,95	23,79	21,90	1,89	28,31	2,62	40,87	44,75	51,07	82,34	35,80	20,85
10	Sơn Hà	5.431	38,91	11,42	7,73	14,91	15,15	1,34	39,53	34,43	38,96	85,10	57,78	36,05
11	Sơn Tây	2.472	12,66	15,61	18,61	34,95	29,21	4,05	30,70	48,18	49,68	61,85	53,76	35,48
12	Minh Long	1.107	43,18	10,93	3,97	100,00	19,87	3,25	46,25	36,13	40,56	61,97	57,27	26,38
13	Ba Tơ	4.896	32,97	20,61	13,73	37,58	22,92	8,97	23,30	32,17	18,55	84,84	60,40	33,37
	Tổng cộng (I+II)	**29.229**	**35,00**	**27,78**	**10,62**	**35,94**	**17,71**	**3,29**	**31,42**	**28,46**	**31,01**	**59,94**	**58,05**	**29,19**
*	***Đồng bằng, hải đảo***	***9.357***	***47,39***	***48,62***	***3,08***	***56,06***	***7,42***	***1,61***	***24,88***	***8,43***	***17,24***	***18,37***	***70,45***	***26,70***
1	TP. Quảng Ngãi	825	53,82	49,58	1,21	78,79	7,88	1,58	16,24	9,82	1,21	10,67	72,48	26,67
2	Lý Sơn	535	76,45	78,88	0,19	0,00	4,86	1,87	43,55	0,75	4,49	1,68	84,30	15,70
3	Bình Sơn	2.461	39,70	51,40	4,84	37,14	2,64	0,69	21,09	3,37	15,68	19,75	78,06	41,32
4	Sơn Tịnh	448	34,38	32,14	2,68	63,39	14,29	1,56	52,23	3,79	16,96	27,90	79,02	28,35

TT	Khu vực/Đơn vị *(huyện, TX, TP)*	Tổng số hộ nghèo	**Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo** (so với tổng số hộ nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
5	Tư Nghĩa	656	44,82	39,33	0,61	78,96	3,81	1,52	14,63	5,03	4,42	11,74	77,90	38,57
6	Nghĩa Hành	1.003	34,20	47,96	3,39	78,36	8,67	1,30	20,34	11,86	11,76	19,84	72,58	21,54
7	Mộ Đức	1.944	51,23	52,31	3,29	74,49	10,75	0,93	24,90	11,27	28,29	14,66	57,77	15,53
8	TX. Đức Phổ	1.485	55,02	37,24	2,96	43,50	10,30	4,24	28,55	15,69	28,28	30,30	61,01	18,79
*	***Miền núi***	***19.872***	***29,17***	***17,96***	***14,17***	***26,46***	***22,55***	***4,08***	***34,51***	***37,89***	***37,50***	***79,51***	***52,20***	***30,37***
1	Trà Bồng	5.353	19,82	24,85	21,45	3,29	27,82	2,56	40,28	43,92	50,03	80,83	36,91	21,24
2	Sơn Hà	5.785	40,21	12,15	8,04	19,05	15,64	1,50	38,41	34,16	37,72	84,43	56,68	34,50
3	Sơn Tây	2.472	12,66	15,61	18,61	34,95	29,21	4,05	30,70	48,18	49,68	61,85	53,76	35,48
4	Minh Long	1.107	43,18	10,93	3,97	100,00	19,87	3,25	46,25	36,13	40,56	61,97	57,27	26,38
5	Ba Tơ	5.155	31,41	19,98	13,56	38,97	22,23	8,75	23,43	31,25	17,75	84,85	61,22	33,62

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

Phụ lục 06

CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2022
THEO CHUẨN NGHÈO ĐA CHIỀU GIAI ĐOẠN 2022-2025

(Kèm theo Báo cáo số 237/BC-UBND ngày 23 /12/2022 của UBND tỉnh)

TT	Khu vực/Đơn vị *(huyện, TX, TP)*	Tổng số hộ cận nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	**Khu vực thành thị**	**3.245**	**1176**	**610**	**79**	**2251**	**171**	**30**	**241**	**119**	**170**	**361**	**745**	**108**
1	TP. Quảng Ngãi	566	269	95	4	460	14	3	28	7	1	2	90	11
2	Bình Sơn	144	17	38	0	138	0	0	2	2	0	19	49	4
3	Tư Nghĩa	158	71	18	0	158	0	1	1	1	0	1	35	0
4	Nghĩa Hành	254	138	18	55	195	11	0	1	1	0	0	41	50
5	Mộ Đức	173	109	64	1	99	12	1	2	8	0	0	24	5
6	TX. Đức Phổ	1.231	459	272	5	595	99	22	178	87	163	99	396	37
7	Trà Bồng	328	86	92	2	310	10	2	18	1	0	12	48	0
8	Sơn Hà	171	24	10	2	162	6	1	2	5	2	75	13	0
9	Ba Tơ	220	3	3	10	134	19	0	9	7	4	153	49	1
II	**Khu vực nông thôn**	**20.583**	**5.911**	**3.968**	**726**	**9.834**	**1.433**	**266**	**1.552**	**1.723**	**2.949**	**4.720**	**6.131**	**997**
1	TP. Quảng Ngãi	1.292	314	328	3	1.033	33	3	36	45	3	53	545	45
2	Lý Sơn	354	292	162	0	0	10	0	29	0	0	0	134	23
3	Bình Sơn	3.353	1.198	1.067	3	1.448	68	3	291	33	372	204	1.545	197
4	Sơn Tịnh	891	209	173	10	680	54	5	126	14	83	61	287	25
5	Tư Nghĩa	1.515	403	455	2	1.328	10	0	25	14	16	15	395	106
6	Nghĩa Hành	1.615	299	340	4	1.195	137	8	93	62	118	8	692	9
7	Mộ Đức	2.284	860	479	22	1.475	106	8	193	51	570	160	547	61
8	TX. Đức Phổ	814	302	188	9	307	22	5	65	34	93	63	308	46
9	Trà Bồng	2.709	495	376	308	349	338	42	234	385	589	1.101	452	114
10	Sơn Hà	2.811	880	121	231	789	272	30	211	463	476	1.478	547	70
11	Sơn Tây	589	55	35	67	120	28	3	34	91	217	238	93	59
12	Minh Long	314	93	26	3	313	41	5	56	68	98	134	87	22
13	Ba Tơ	2.042	511	218	64	797	314	154	159	463	314	1.205	499	220
	Tổng cộng (I+II)	**23.828**	**7.087**	**4.578**	**805**	**12.085**	**1.604**	**296**	**1.793**	**1.842**	**3.119**	**5.081**	**6.876**	**1.105**
*	***Đồng bằng, hải đảo***	***14.644***	***4.940***	***3.697***	***118***	***9.111***	***576***	***59***	***1.070***	***359***	***1.419***	***685***	***5.088***	***619***
1	TP. Quảng Ngãi	1.858	583	423	7	1.493	47	6	64	52	4	55	635	56
2	Lý Sơn	354	292	162	0	0	10	0	29	0	0	0	134	23

TT	Khu vực/Đơn vị *(huyện, TX, TP)*	Tổng số hộ cận nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3	Bình Sơn	3.497	1.215	1.105	3	1.586	68	3	293	35	372	223	1.594	201
4	Sơn Tịnh	891	209	173	10	680	54	5	126	14	83	61	287	25
5	Tư Nghĩa	1.673	474	473	2	1.486	10	1	26	15	16	16	430	106
6	Nghĩa Hành	1.869	437	358	59	1.390	148	8	94	63	118	8	733	59
7	Mộ Đức	2.457	969	543	23	1.574	118	9	195	59	570	160	571	66
8	TX. Đức Phổ	2.045	761	460	14	902	121	27	243	121	256	162	704	83
*	***Miền núi***	***9.184***	***2.147***	***881***	***687***	***2.974***	***1.028***	***237***	***723***	***1.483***	***1.700***	***4.396***	***1.788***	***486***
1	Trà Bồng	3.037	581	468	310	659	348	44	252	386	589	1.113	500	114
2	Sơn Hà	2.982	904	131	233	951	278	31	213	468	478	1.553	560	70
3	Sơn Tây	589	55	35	67	120	28	3	34	91	217	238	93	59
4	Minh Long	314	93	26	3	313	41	5	56	68	98	134	87	22
5	Ba Tơ	2.262	514	221	74	931	333	154	168	470	318	1.358	548	221

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

Phụ lục 07

TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2022 THEO CHUẨN NGHÈO ĐA CHIỀU GIAI ĐOẠN 2022-2025

(Kèm theo Báo cáo số 237 /BC-UBND ngày 23 /12/2022 của UBND tỉnh)

TT	Khu vực/Đơn vị *(huyện, TX, TP)*	Tổng số hộ cận nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo (so với tổng số hộ cận nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	**Khu vực thành thị**	**3.245**	**36,24**	**18,80**	**2,43**	**69,37**	**5,27**	**0,92**	**7,43**	**3,67**	**5,24**	**11,12**	**22,96**	**3,33**
1	TP. Quảng Ngãi	566	47,53	16,78	0,71	81,27	2,47	0,53	4,95	1,24	0,18	0,35	15,90	1,94
2	Bình Sơn	144	11,81	26,39	0,00	95,83	0,00	0,00	1,39	1,39	0,00	13,19	34,03	2,78
3	Tư Nghĩa	158	44,94	11,39	0,00	100,00	0,00	0,63	0,63	0,63	0,00	0,63	22,15	0,00
4	Nghĩa Hành	254	54,33	7,09	21,65	76,77	4,33	0,00	0,39	0,39	0,00	0,00	16,14	19,69
5	Mộ Đức	173	63,01	36,99	0,58	57,23	6,94	0,58	1,16	4,62	0,00	0,00	13,87	2,89
6	TX. Đức Phổ	1.231	37,29	22,10	0,41	48,33	8,04	1,79	14,46	7,07	13,24	8,04	32,17	3,01
7	Trà Bồng	328	26,22	28,05	0,61	94,51	3,05	0,61	5,49	0,30	0,00	3,66	14,63	0,00
8	Sơn Hà	171	14,04	5,85	1,17	94,74	3,51	0,58	1,17	2,92	1,17	43,86	7,60	0,00
9	Ba Tơ	220	1,36	1,36	4,55	60,91	8,64	0,00	4,09	3,18	1,82	69,55	22,27	0,45
II	**Khu vực nông thôn**	**20.583**	**28,72**	**19,28**	**3,53**	**47,78**	**6,96**	**1,29**	**7,54**	**8,37**	**14,33**	**22,93**	**29,79**	**4,84**
1	TP. Quảng Ngãi	1292	24,30	25,39	0,23	79,95	2,55	0,23	2,79	3,48	0,23	4,10	42,18	3,48
2	Lý Sơn	354	82,49	45,76	0,00	0,00	2,82	0,00	8,19	0,00	0,00	0,00	37,85	6,50
3	Bình Sơn	3.353	35,73	31,82	0,09	43,19	2,03	0,09	8,68	0,98	11,09	6,08	46,08	5,88
4	Sơn Tịnh	891	23,46	19,42	1,12	76,32	6,06	0,56	14,14	1,57	9,32	6,85	32,21	2,81
5	Tư Nghĩa	1.515	26,60	30,03	0,13	87,66	0,66	0,00	1,65	0,92	1,06	0,99	26,07	7,00
6	Nghĩa Hành	1615	18,51	21,05	0,25	73,99	8,48	0,50	5,76	3,84	7,31	0,50	42,85	0,56
7	Mộ Đức	2.284	37,65	20,97	0,96	64,58	4,64	0,35	8,45	2,23	24,96	7,01	23,95	2,67
8	TX. Đức Phổ	814	37,10	23,10	1,11	37,71	2,70	0,61	7,99	4,18	11,43	7,74	37,84	5,65
9	Trà Bồng	2.709	18,27	13,88	11,37	12,88	12,48	1,55	8,64	14,21	21,74	40,64	16,69	4,21
10	Sơn Hà	2.811	31,31	4,30	8,22	28,07	9,68	1,07	7,51	16,47	16,93	52,58	19,46	2,49
11	Sơn Tây	589	9,34	5,94	11,38	20,37	4,75	0,51	5,77	15,45	36,84	40,41	15,79	10,02
12	Minh Long	314	29,62	8,28	0,96	99,68	13,06	1,59	17,83	21,66	31,21	42,68	27,71	7,01
13	Ba Tơ	2042	25,02	10,68	3,13	39,03	15,38	7,54	7,79	22,67	15,38	59,01	24,44	10,77
	Tổng cộng (I+II)	**23.828**	**29,74**	**19,21**	**3,38**	**50,72**	**6,73**	**1,24**	**7,52**	**7,73**	**13,09**	**21,32**	**28,86**	**4,64**
*	***Đồng bằng, hải đảo***	***14.644***	***33,73***	***25,25***	***0,81***	***62,22***	***3,93***	***0,40***	***7,31***	***2,45***	***9,69***	***4,68***	***34,74***	***4,23***
1	TP. Quảng Ngãi	1.858	31,38	22,77	0,38	80,36	2,53	0,32	3,44	2,80	0,22	2,96	34,18	3,01
2	Lý Sơn	354	82,49	45,76	0,00	0,00	2,82	0,00	8,19	0,00	0,00	0,00	37,85	6,50

TT	Khu vực/Đơn vị *(huyện, TX, TP)*	Tổng số hộ cận nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo (so với tổng số hộ cận nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3	Bình Sơn	3.497	34,74	31,60	0,09	45,35	1,94	0,09	8,38	1,00	10,64	6,38	45,58	5,75
4	Sơn Tịnh	891	23,46	19,42	1,12	76,32	6,06	0,56	14,14	1,57	9,32	6,85	32,21	2,81
5	Tư Nghĩa	1.673	28,33	28,27	0,12	88,82	0,60	0,06	1,55	0,90	0,96	0,96	25,70	6,34
6	Nghĩa Hành	1.869	23,38	19,15	3,16	74,37	7,92	0,43	5,03	3,37	6,31	0,43	39,22	3,16
7	Mộ Đức	2.457	39,44	22,10	0,94	64,06	4,80	0,37	7,94	2,40	23,20	6,51	23,24	2,69
8	TX. Đức Phổ	2.045	37,21	22,49	0,68	44,11	5,92	1,32	11,88	5,92	12,52	7,92	34,43	4,06
*	**Miền núi**	**9.184**	**23,38**	**9,59**	**7,48**	**32,38**	**11,19**	**2,58**	**7,87**	**16,15**	**18,51**	**47,87**	**19,47**	**5,29**
1	Trà Bồng	3.037	19,13	15,41	10,21	21,70	11,46	1,45	8,30	12,71	19,39	36,65	16,46	3,75
2	Sơn Hà	2.982	30,32	4,39	7,81	31,89	9,32	1,04	7,14	15,69	16,03	52,08	18,78	2,35
3	Sơn Tây	589	9,34	5,94	11,38	20,37	4,75	0,51	5,77	15,45	36,84	40,41	15,79	10,02
4	Minh Long	314	29,62	8,28	0,96	99,68	13,06	1,59	17,83	21,66	31,21	42,68	27,71	7,01
5	Ba Tơ	2.262	22,72	9,77	3,27	41,16	14,72	6,81	7,43	20,78	14,06	60,04	24,23	9,77

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

Phụ lục 08

HỘ NGHÈO THEO CÁC NHÓM ĐỐI TƯỢNG NĂM 2022

THEO CHUẨN NGHÈO ĐA CHIỀU GIAI ĐOẠN 2022-2025

(Kèm theo Báo cáo số 237 /BC-UBND ngày 23 /12/2022 của UBND tỉnh)

TT	Khu vực/Đơn vị *(huyện, TX, TP)*	Phân tổ *(Hộ, nhân khẩu)*	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo, cận nghèo theo các nhóm đối tượng							
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số[1]	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động[2]	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có đối tượng người có công với cách mạng[3]	Hộ cận nghèo có đối tượng người có công với cách mạng
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	**Khu vực thành thị**	**Hộ**	**76.091**	**2.870**	**1.973**	**3.245**	**532**	**359**	**739**	**618**	**25**	**42**
		Nhân khẩu	**290.485**	**10.306**	**5.215**	**10.238**	**1.674**	**1.237**	**1.092**	**1.094**	**74**	**111**
1	TP. Quảng Ngãi	Hộ	35.086	9	187	566	0	0	88	99	0	0
		Nhân khẩu	131.028	26	466	1.666	0	0	148	164	0	0
2	Bình Sơn	Hộ	3.919	0	57	144	0	0	36	63	0	0
		Nhân khẩu	15.277	0	115	337	0	0	57	144	0	0
3	Tư Nghĩa	Hộ	4.864	0	65	158	0	0	40	32	0	0
		Nhân khẩu	18.348	0	193	461	0	0	40	68	0	0
4	Nghĩa Hành	Hộ	2.772	0	78	254	0	0	0	0	0	0
		Nhân khẩu	11.355	0	210	989	0	0	0	0	0	0
5	Mộ Đức	Hộ	1.982	2	91	173	1	1	35	25	0	1
		Nhân khẩu	6.252	12	249	659	5	7	44	42	0	7
6	TX. Đức Phổ	Hộ	20.813	9	767	1.231	1	0	377	352	0	27
		Nhân khẩu	82.654	23	1.852	3.642	3	0	572	601	0	76
7	Trà Bồng	Hộ	2.145	173	115	328	4	11	73	32	0	2
		Nhân khẩu	8.303	513	231	1141	13	50	100	47	0	5
8	Sơn Hà	Hộ	2.556	1.652	354	171	289	146	26	3	10	5
		Nhân khẩu	10.325	6.272	1.208	624	1.020	516	35	4	37	9
9	Ba Tơ	Hộ	1.954	1.025	259	220	237	201	64	12	15	7
		Nhân khẩu	6.943	3.460	691	719	633	664	96	24	37	14
II	**Khu vực nông thôn**	**Hộ**	**296.641**	**50.453**	**27.256**	**20.496**	**18.374**	**7.307**	**7.928**	**4.540**	**456**	**279**
		Nhân khẩu	**1.109.935**	**186.666**	**85.759**	**65.471**	**68.513**	**28.585**	**11.624**	**8.028**	**1.090**	**826**

TT	Khu vực/Đơn vị *(huyện, TX, TP)*	Phân tổ *(Hộ, nhân khẩu)*	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo, cận nghèo theo các nhóm đối tượng							
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số[1]	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động[2]	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có đối tượng người có công với cách mạng[3]	Hộ cận nghèo có đối tượng người có công với cách mạng
1	TP. Quảng Ngãi	Hộ	37.775	1	638	1.292	1	0	432	504	0	8
		Nhân khẩu	146.390	4	1.257	3.420	4	0	634	867	0	33
2	Lý Sơn	Hộ	6.150	0	535	354	0	0	409	292	03	01
		Nhân khẩu	18.863	0	922	791	0	0	922	790	08	01
3	Bình Sơn	Hộ	56.756	218	2.404	3.353	15	25	1.694	1.761	0	0
		Nhân khẩu	194.916	762	4.287	7.183	30	91	2.643	3.259	0	0
4	Sơn Tịnh	Hộ	26.232	3	448	891	0	1	333	397	2	10
		Nhân khẩu	101.922	10	786	2.312	0	2	416	583	3	22
5	Tư Nghĩa	Hộ	34.454	766	591	1.428	17	74	288	207	0	0
		Nhân khẩu	124.159	2.576	1.262	3.664	30	199	497	252	0	0
6	Nghĩa Hành	Hộ	23.129	325	925	1.615	74	90	485	445	0	5
		Nhân khẩu	87.602	1.194	2.235	4.963	265	362	612	677	0	18
7	Mộ Đức	Hộ	33.382	7	1.853	2.284	6	0	730	386	0	10
		Nhân khẩu	135.407	28	5.127	7.979	22	0	1.073	626	0	29
8	TX. Đức Phổ	Hộ	19.758	0	718	814	0	0	476	245	0	4
		Nhân khẩu	77.753	0	1.374	2.352	0	0	684	377	0	17
9	Trà Bồng	Hộ	12.287	8.859	5.238	2.709	4.968	1.800	326	87	41	85
		Nhân khẩu	50.760	38.632	22.891	11.106	23.900	7.920	488	133	111	283
10	Sơn Hà	Hộ	20.149	17.621	5.431	2.811	5.142	2.595	1.459	105	110	50
		Nhân khẩu	74.494	60.899	16.664	10.609	15.596	9.864	1.679	240	140	83
11	Sơn Tây	Hộ	5.833	5.302	2.472	589	2.464	586	168	15	103	26
		Nhân khẩu	22.121	19.860	9.703	2.361	9.661	2.354	311	40	275	91
12	Minh Long	Hộ	5.247	3.809	1.107	314	968	245	206	13	11	2
		Nhân khẩu	19.654	13.660	3.382	1.209	3.616	886	288	13	36	6
13	Ba Tơ	Hộ	15.489	13.542	4.896	2.042	4.719	1891	922	83	186	78
		Nhân khẩu	55.894	49.041	15.869	7.522	15.389	6907	1377	171	517	243
Tổng cộng (I+II)		**Hộ**	**372.732**	**53.323**	**29.229**	**23.741**	**18.906**	**7.666**	**8.667**	**5.158**	**481**	**321**
		Nhân khẩu	**1.400.420**	**196.972**	**90.974**	**75.709**	**70.187**	**29.822**	**12.716**	**9.122**	**1.164**	**937**

TT	Khu vực/Đơn vị *(huyện, TX, TP)*	Phân tổ *(Hộ, nhân khẩu)*	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo, cận nghèo theo các nhóm đối tượng							
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số[1]	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động[2]	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có đối tượng người có công với cách mạng[3]	Hộ cận nghèo có đối tượng người có công với cách mạng
*	***Đồng bằng, hải đảo***	***Hộ***	***307.072***	***1.340***	***9.357***	***14.557***	***115***	***191***	***5.423***	***4.808***	***5***	***66***
		Nhân khẩu	***1.151.926***	***4.635***	***20.335***	***40.418***	***359***	***661***	***8.342***	***8.450***	***11***	***203***
1	TP. Quảng Ngãi	Hộ	72.861	10	825	1.858	1	0	520	603	0	8
		Nhân khẩu	277.418	30	1.723	5.086	4	0	782	1.031	0	33
2	Lý Sơn	Hộ	6.150	0	535	354	0	0	409	292	03	01
		Nhân khẩu	18.863	0	922	791	0	0	922	790	08	01
3	Bình Sơn	Hộ	60.675	218	2.461	3.497	15	25	1.730	1.824	0	0
		Nhân khẩu	210.193	762	4.402	7.520	30	91	2.700	3.403	0	0
4	Sơn Tịnh	Hộ	26.232	3	448	891	0	1	333	397	2	10
		Nhân khẩu	101.922	10	786	2.312	0	2	416	583	3	22
5	Tư Nghĩa	Hộ	39.318	766	656	1.586	17	74	328	239	0	0
		Nhân khẩu	142.507	2.576	1.455	4.125	30	199	537	320	0	0
6	Nghĩa Hành	Hộ	25.901	325	1.003	1.869	74	90	485	445	0	5
		Nhân khẩu	98.957	1.194	2.445	5.952	265	362	612	677	0	18
7	Mộ Đức	Hộ	35.364	9	1.944	2.457	7	1	765	411	0	11
		Nhân khẩu	141.659	40	5.376	8.638	27	7	1.117	668	0	36
8	TX. Đức Phổ	Hộ	40.571	9	1.485	2.045	1	0	853	597	0	31
		Nhân khẩu	160.407	23	3.226	5.994	3	0	1.256	978	0	93
*	***Miền núi***	***Hộ***	***65.660***	***51.983***	***19.872***	***9.184***	***18.791***	***7.475***	***3.244***	***350***	***476***	***255***
		Nhân khẩu	***248.494***	***192.337***	***70.639***	***35.291***	***69.828***	***29.161***	***4.374***	***672***	***1.153***	***734***
1	Trà Bồng	Hộ	14.432	9.032	5.353	3.037	4.972	1.811	399	119	41	87
		Nhân khẩu	59.063	39.145	23.122	12.247	23.913	7.970	588	180	111	288
2	Sơn Hà	Hộ	22.705	19.273	5.785	2.982	5.431	2.741	1.485	108	120	55
		Nhân khẩu	84.819	67.171	17.872	11.233	16.616	10.380	1.714	244	177	92
3	Sơn Tây	Hộ	5.833	5.302	2.472	589	2.464	586	168	15	103	26
		Nhân khẩu	22.121	19.860	9.703	2.361	9.661	2.354	311	40	275	91

TT	Khu vực/Đơn vị *(huyện, TX, TP)*	Phân tổ *(Hộ, nhân khẩu)*	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo, cận nghèo theo các nhóm đối tượng							
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số[1]	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động[2]	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có đối tượng người có công với cách mạng[3]	Hộ cận nghèo có đối tượng người có công với cách mạng
4	Minh Long	Hộ	5.247	3.809	1.107	314	968	245	206	13	11	2
		Nhân khẩu	19.654	13.660	3.382	1.209	3.616	886	288	13	36	6
5	Ba Tơ	Hộ	17.443	14.567	5.155	2.262	4.956	2.092	986	95	201	85
		Nhân khẩu	62.837	52.501	16.560	8.241	16.022	7.571	1.473	195	554	257

[1] Hộ nghèo dân tộc thiểu số là hộ nghèo có chủ hộ hoặc có vợ, chồng của chủ hộ là đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định của pháp luật.

[2] Hộ nghèo không có khả năng lao động là hộ nghèo không có thành viên trong độ tuổi lao động hoặc có thành viên trong độ tuổi lao động nhưng mất khả năng lao động.

[3] Hộ nghèo có đối tượng người có công với cách mạng là hộ nghèo có ít nhất một thành viên trong hộ là người có công với cách mạng đang hưởng chính sách trợ cấp ưu đãi hàng tháng

Phụ lục 09
HỘ NGHÈO THEO CÁC NHÓM DÂN TỘC NĂM 2022
THEO CHUẨN NGHÈO ĐA CHIỀU GIAI ĐOẠN 2022-2025

(Kèm theo Báo cáo số 237/BC-UBND ngày 23/12/2022 của UBND tỉnh)

TT	Khu vực/Đơn vị *(huyện, TX, TP)*	Tổng số hộ nghèo	Hộ nghèo dân tộc Kinh	Hộ nghèo dân tộc thiểu số																Tổng số hộ cận nghèo	Hộ cận nghèo dân tộc Kinh	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số																
				Tổng số	Hre	Cor	Thái	Mường	Nùng	Cơ-Tu	Xơ đăng	Ca dong (Xơ đăng)	Mèo	Ê đê	Dao	Cơ ho	Khơ me	Hoa	Tày			Tổng số	Hre	Cor	Thái	Mường	Nùng	Cơ-Tu	Xơ đăng	Ca dong (Xơ đăng)	Mèo	Ê đê	Rọi	Cơ ho	Khơ me	Tày	Mông	Hoa
A	B	1=2+3	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		17	18=19+20	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36
I	**Khu vực thành thị**	**1.973**	**1441**	**532**	**527**	**3**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1**	**-**	**1**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**3.245**	**2.886**	**359**	**348**	**10**	**-**	**1**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	TP. Quảng Ngãi	187	187	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	566	566	-																
2	Bình Sơn	57	57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	144	144	-																
3	Tư Nghĩa	65	65	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	158	158	-																
4	Nghĩa Hành	78	78	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	254	254	-																
5	Mộ Đức	91	90	1	0	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-		-	173	172	1	1															
6	TX. Đức Phổ	767	766	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	1.231	1.231	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-
7	Trà Bồng	115	111	4	-	3	-	-	-	-	-	0	1	-	-	-	-		-	328	317	11		10		1												
8	Sơn Hà	354	65	289	289	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	171	25	146	146	-		-								0				
9	Ba Tơ	259	22	237	237	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	220	19	201	201															
II	**Khu vực nông thôn**	**27.256**	**8.882**	**18.374**	**10.997**	**4.558**	**5**	**9**	**0**	**1**	**1**	**2.787**	**-**	**0**	**0**	**0**	**7**	**1**	**8**	**20.431**	**13.124**	**7.307**	**4.925**	**1.774**	**1**	**2**	**22**	**-**	**-**	**579**	**-**	**-**	**1**	**-**	**-**	**1**	**1**	**1**
1	TP. Quảng Ngãi	638	637	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	1.292	1.292	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Lý Sơn	535	535	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	354	354	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Bình Sơn	2.404	2.389	15	-	13	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	1	-	3.353	3.328	25	-	24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1
4	Sơn Tịnh	448	448	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	891	890	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Tư Nghĩa	591	574	17	17	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	1.514	1.440	74	74	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Nghĩa Hành	925	851	74	74	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	1.615	1.525	90	90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Mộ Đức	1.853	1.847	6	6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	2.284	2.284	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	TX. Đức Phổ	718	718	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	814	814	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Trà Bồng	5.238	270	4.968	62	4.544	2	5	0	-	-	348	-	-	-	-	7		-	2.709	909	1.800	27	1.748	-	1	21	-	-	2	-	-	-	-	-	1	-	-
10	Sơn Hà	5.431	289	5.142	5.139	-	-	1	0	1	-	1	-	-	-	-	-		-	2.811	216	2.595	2.592	1	-	1	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-
11	Sơn Tây	2.472	8	2.464	21	1	2	2	-	-	0	2.438	-	-	-	-	-		-	589	3	586	9	-	-	-	-	-	-	577	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Minh Long	1.107	139	968	966	-	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	314	69	245	245	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Ba Tơ	4.896	177	4.719	4.711	-	0	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-		8	1.891	-	1.891	1.887	1	1	-	1	-		-	-	-	-	-	-	-	1	-
Tổng cộng (I+II)		**29.229**	**10.323**	**18.906**	**11.524**	**4.561**	**5**	**9**	**0**	**1**	**2**	**2787**	**1**	**0**	**0**	**0**	**7**	**1**	**8**	**23.676**	**16.010**	**7.666**	**5.273**	**1.784**	**1**	**3**	**22**	**-**	**-**	**579**	**-**	**-**	**1**	**-**	**-**	**1**	**1**	**1**
*	***Đồng bằng, hải đảo***	***9.357***	***9.242***	***115***	***99***	***13***	**-**	**-**	**-**	**-**	***2***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**		**-**	***14.643***	***14.452***	***191***	***166***	***24***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	***1***
1	TP. Quảng Ngãi	825	824	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	1.858	1.858	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Lý Sơn	535	535	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	354	354	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Bình Sơn	2.461	2.446	15	-	13	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	1	-	3.497	3.472	25	-	24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1
4	Sơn Tịnh	448	448	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	891	890	1,00	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Tư Nghĩa	656	639	17	17	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	1.672	1.598	74	74	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Nghĩa Hành	1.003	929	74	74	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	1.869	1.779	90	90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Mộ Đức	1.944	1.937	7	6	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-		-	2.457	2.456	1	1	-	-	-	-	#	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
8	TX. Đức Phổ	1.485	1.484	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	2.045	2.045	-	-	-	-	-	-	#	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
*	***Miền núi***	***19.872***	***1.081***	***18.791***	***11.425***	***4.548***	***5***	***9***	***0***	***1***	***0***	***2.787***	***1***	***0***	***0***	***0***	***7***		***8***	***9.033***	***1.558***	***7.475***	***5.107***	***1.760***	***1***	***3***	***22***	***0***	***0***	***579***	***0***	***0***	***1***	***0***	***0***	***1***	***1***	***0***
1	Trà Bồng	5.353	381	4.972	62	4.547	2	5	0	-	-	348	1	0	0	0	7		-	3.037	1.226	1.811	27	1.758	-	2	21	-	-	2	-	-	-	-	-	1	-	-
2	Sơn Hà	5.785	354	5.431	5.428	0	-	1	0	1	-	1	-	-	-	-	-		-	2.982	241	2.741	2.738	1	-	1	-	-	-	-	-	-	1,00	-	-	-	-	
3	Sơn Tây	2.472	8	2.464	21	1	2	2	-	-	0	2.438	-	-	-	-	-		-	589	3	586	9	-	-	-	-	-	-	577	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Minh Long	1.107	139	968	966	-	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	314	69	245	245	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Ba Tơ	5.155	199	4.956	4.948	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		8	2.111	19	2.092	2.088	1	1	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-

Phụ lục 10

HỘ NGHÈO THEO CÁC NGUYÊN NHÂN NGHÈO NĂM 2022

THEO CHUẨN NGHÈO ĐA CHIỀU GIAI ĐOẠN 2022-2025

(Kèm theo Báo cáo số 237 /BC-UBND ngày 23 /12/2022 của UBND tỉnh)

TT	Khu vực/Đơn vị *(huyện, TX, TP)*	Tổng số hộ nghèo, cận nghèo	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
			Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
I	**Khu vực thành thị**	**5.029**	**1187**	**1548**	**1327**	**569**	**357**	**676**	**1.938**	**264**
-	***Hộ nghèo***	**2.004**	**438**	**614**	**691**	**215**	**197**	**303**	**788**	**175**
-	***Hộ cận nghèo***	**3.245**	**801**	**1.028**	**686**	**358**	**168**	**389**	**1.190**	**106**
1	TP. Quảng Ngãi									
-	*Hộ nghèo*	187	10	15	61	8	16	37	94	15
-	*Hộ cận nghèo*	566	41	61	110	6	21	100	280	41
2	Bình Sơn									
-	*Hộ nghèo*	57	3	6	21	0	1	0	37	0
-	*Hộ cận nghèo*	144	24	31	50	1	1	3	54	2
3	Tư Nghĩa									
-	*Hộ nghèo*	65	40	26	13	40	2	1	26	0
-	*Hộ cận nghèo*	158	103	2	21	32	0	0	55	0
4	Nghĩa Hành									
-	*Hộ nghèo*	78	12	16	36	11	2	8	48	9
-	*Hộ cận nghèo*	254	101	52	28	27	25	26	27	0
5	Mộ Đức									
-	*Hộ nghèo*	91	16	33	35	2	3	3	68	3
-	*Hộ cận nghèo*	173	50	88	9	3	0	7	83	2
6	TX. Đức Phổ									
-	*Hộ nghèo*	767	95	200	277	51	88	89	352	48
-	*Hộ cận nghèo*	1.231	151	405	283	183	97	137	512	39

TT	Khu vực/Đơn vị *(huyện, TX, TP)*	Tổng số hộ nghèo, cận nghèo	2 Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
			Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
7	Trà Bồng									
-	*Hộ nghèo*	115	24	15	85	10	8	4	56	17
-	*Hộ cận nghèo*	328	194	177	96	50	9	46	122	4
8	Sơn Hà									
-	*Hộ nghèo*	385	147	206	93	64	55	141	71	28
-	*Hộ cận nghèo*	171	85	118	39	52	7	54	17	1
9	Ba Tơ									
-	*Hộ nghèo*	259	91	97	70	29	22	20	36	55
-	*Hộ cận nghèo*	220	52	94	50	4	8	16	40	17
II	**Khu vực nông thôn**	**45.796**	**9.598**	**15.191**	**12.410**	**8.324**	**6.650**	**10.211**	**11.488**	**2.816**
-	***Hộ nghèo***	**27.256**	**6.550**	**9.875**	**8.110**	**5.587**	**5.144**	**7.185**	**5.711**	**1.272**
-	***Hộ cận nghèo***	**20.582**	**3.444**	**6.358**	**4.476**	**3.202**	**2.176**	**3.628**	**5.912**	**1.661**
1	TP. Quảng Ngãi									
-	*Hộ nghèo*	638	8	70	378	8	15	26	268	94
-	*Hộ cận nghèo*	1.292	19	84	351	40	16	31	714	168
2	Lý Sơn									
-	*Hộ nghèo*	535	2	20	281	9	8	41	298	8
-	*Hộ cận nghèo*	354	24	64	118	25	9	36	99	38
3	Bình Sơn									
-	*Hộ nghèo*	2.404	213	227	1.385	22	44	279	832	33
-	*Hộ cận nghèo*	3.353	292	747	1.348	95	102	85	1.296	119
4	Sơn Tịnh									
-	*Hộ nghèo*	448	21	81	301	15	39	47	238	18
-	*Hộ cận nghèo*	891	33	231	355	42	52	125	473	35
5	Tư Nghĩa									
-	*Hộ nghèo*	591	41	65	295	4	20	115	306	58

TT	Khu vực/Đơn vị *(huyện, TX, TP)*	Tổng số hộ nghèo, cận nghèo	3 Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
			Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
-	*Hộ cận nghèo*	1514	95	268	458	120	59	435	831	124
6	Nghĩa Hành									
-	*Hộ nghèo*	925	97	163	443	42	55	78	471	51
-	*Hộ cận nghèo*	1.615	267	482	407	180	91	149	672	54
7	Mộ Đức									
-	*Hộ nghèo*	1.853	206	645	724	130	109	150	1.014	41
-	*Hộ cận nghèo*	2.284	296	1.014	496	213	134	280	875	20
8	TX. Đức Phổ									
-	*Hộ nghèo*	718	65	107	418	29	68	57	190	22
-	*Hộ cận nghèo*	814	79	194	212	59	117	80	287	6
9	Trà Bồng									
-	*Hộ nghèo*	5.238	1.387	2.006	658	2.270	1.639	2.536	481	366
-	*Hộ cận nghèo*	2.709	527	698	272	802	474	1.037	243	918
10	Sơn Hà									
-	*Hộ nghèo*	5.431	2.161	2.520	1.459	951	869	1.100	837	98
-	*Hộ cận nghèo*	2.811	1.150	1.144	138	915	312	467	203	50
11	**Sơn Tây**									
-	*Hộ nghèo*	2.472	932	1.146	342	848	865	1063	139	120
-	*Hộ cận nghèo*	589	141	271	77	170	78	209	10	9
12	Minh Long									
-	*Hộ nghèo*	1.107	426	382	336	152	69	155	236	15
-	*Hộ cận nghèo*	314	125	119	68	76	62	92	74	3
13	Ba Tơ									
-	*Hộ nghèo*	4.896	991	2.443	1.090	1.107	1.344	1.538	401	348
-	*Hộ cận nghèo*	2.042	396	1.042	176	465	670	602	135	117
Tổng cộng (I+II)		**50.825**	**10.785**	**16.739**	**13.737**	**8.893**	**7.007**	**10.887**	**13.426**	**3.080**

TT	Khu vực/Đơn vị *(huyện, TX, TP)*	Tổng số hộ nghèo, cận nghèo	4 Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
			Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
-	**Hộ nghèo**	**29.260**	**6.988**	**10.489**	**8.801**	**5.802**	**5.341**	**7.488**	**6.499**	**1.447**
-	**Hộ cận nghèo**	**23.827**	**4.245**	**7.386**	**5.162**	**3.560**	**2.344**	**4.017**	**7.102**	**1.767**
*	***Đồng bằng, hải đảo***	***21.955***	***2.174***	***4.798***	***8.419***	***1.155***	***980***	***2.208***	***9.701***	***1.003***
1	TP. Quảng Ngãi									
-	*Hộ nghèo*	825	18	85	439	16	31	63	362	109
-	*Hộ cận nghèo*	1.858	60	145	461	46	37	131	994	209
2	Lý Sơn									
-	*Hộ nghèo*	535	2	20	281	9	8	41	298	8
-	*Hộ cận nghèo*	354	24	64	118	25	9	36	99	38
3	Bình Sơn									
-	*Hộ nghèo*	2.461	216	233	1.406	22	45	279	869	33
-	*Hộ cận nghèo*	3.497	316	778	1.398	96	103	88	1.350	121
4	Sơn Tịnh									
-	*Hộ nghèo*	448	21	81	301	15	39	47	238	18
-	*Hộ cận nghèo*	891	33	231	355	42	52	125	473	35
5	Tư Nghĩa									
-	*Hộ nghèo*	656	81	91	308	44	22	116	332	58
-	*Hộ cận nghèo*	1672	198	270	479	152	59	435	886	124
6	Nghĩa Hành									
-	*Hộ nghèo*	1.003	109	179	479	53	57	86	519	60
-	*Hộ cận nghèo*	1.869	368	534	435	207	116	175	699	54
7	Mộ Đức									
-	*Hộ nghèo*	1.944	222	678	759	132	112	153	1.082	44
-	*Hộ cận nghèo*	2.457	346	1.102	505	216	134	287	958	22
8	TX. Đức Phổ									
-	*Hộ nghèo*	1.485	160	307	695	80	156	146	542	70

TT	Khu vực/Đơn vị *(huyện, TX, TP)*	Tổng số hộ nghèo, cận nghèo	5 Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
			Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
-	*Hộ cận nghèo*	2.045	230	599	495	242	214	217	799	45
*	***Miền núi***	***27.665***	***8.680***	***11.344***	***4.932***	***7.364***	***6.191***	***8.134***	***3.029***	***1.928***
1	Trà Bồng									
-	*Hộ nghèo*	5.353	1.411	2.021	743	2.280	1.647	2.540	537	383
-	*Hộ cận nghèo*	3.037	721	875	368	852	483	1.083	365	922
2	Sơn Hà									
-	*Hộ nghèo*	5.816	2.308	2.726	1.552	1.015	924	1.241	908	126
-	*Hộ cận nghèo*	2.982	1.235	1.262	177	967	319	521	220	51
3	Sơn Tây									
-	*Hộ nghèo*	2.472	932	1.146	342	848	865	1.063	139	120
-	*Hộ cận nghèo*	589	141	271	77	170	78	209	10	9
5	Minh Long									
-	*Hộ nghèo*	1.107	426	382	336	152	69	155	236	15
-	*Hộ cận nghèo*	314	125	119	68	76	62	92	74	3
6	Ba Tơ	5.995	1.381	2.542	1.269	1.004	1.744	1.230	540	299
-	*Hộ nghèo*	5.155	1.082	2.540	1.160	1.136	1.366	1.558	437	403
-	*Hộ cận nghèo*	2.262	448	1.136	226	469	678	618	175	134

Phụ lục 11

CHỈ SỐ THIẾU HỤT TRẺ EM THUỘC HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2022 THEO CHUẨN NGHÈO ĐA CHIỀU GIAI ĐOẠN 2022-2025

(Kèm theo Báo cáo số 237 /BC-UBND ngày 23 /12/2022 của UBND tỉnh)

TT	Khu vực/Đơn vị *(huyện, TX, TP)*	Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo				Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ cận nghèo			
		Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục	Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục
			Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học		Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học
	Đơn vị tính	*Trẻ*	*Trẻ*	*Trẻ*	*Trẻ*	*Trẻ*	*Trẻ*	*Trẻ*	*Trẻ*
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I	**Khu vực thành thị**	**922**	**719**	**118**	**26**	**1.876**	**1.309**	**27**	**6**
1	TP.Quảng Ngãi	89	66	0	3	284	223	2	3
2	Bình Sơn	20	18	0	1	49	43	0	0
3	Tư Nghĩa	30	11	1	0	72	43	0	0
4	Nghĩa Hành	38	38	0	0	244	244	0	0
5	Mộ Đức	33	11	1	0	91	26	0	0
6	TX.Đức Phổ	356	296	9	7	746	594	1	1
7	Trà Bồng	30	28	2	2	244	0	10	0
8	Sơn Hà	298	249	86	6	131	131	4	0
9	Ba Tơ	28	2	19	7	15	5	10	2
II	**Khu vực nông thôn**	**22.799**	**5.572**	**4.364**	**557**	**11.363**	**3.427**	**1.140**	**162**
1	TP. Quảng Ngãi	194	152	4	5	634	464	5	4
2	Lý Sơn	75	0	0	0	68	0	0	0
3	Bình Sơn	459	169	34	9	817	284	51	1
4	Sơn Tịnh	155	136	14	5	482	405	50	27
5	Tư Nghĩa	222	138	9	4	459	416	3	8
6	Nghĩa Hành	414	34	21	16	909	56	8	13
7	Mộ Đức	646	195	39	2	940	222	1	0
8	TX. Đức Phổ	200	156	26	11	461	390	23	5
9	Trà Bồng	9.247	0	1.442	186	2.298	8	239	37
10	Sơn Hà	3.086	5	627	97	1.651	6	318	36
11	Sơn Tây	3.149	3.149	1.042	36	589	589	135	4
12	Minh Long	794	794	82	16	315	315	13	3
13	Ba Tơ	4.158	644	1.024	170	1.740	272	294	24
	Tổng cộng (I+II)	**23.721**	**6.291**	**4.482**	**583**	**13.239**	**4.736**	**1.167**	**168**
*	***Đồng bằng, hải đảo***	***2.931***	***1.420***	***158***	***63***	***6.256***	***3.410***	***144***	***62***
1	TP. Quảng Ngãi	283	218	4	8	918	687	7	7
2	Lý Sơn	75	0	0	0	68	0	0	0

TT	Khu vực/Đơn vị *(huyện, TX, TP)*	Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo				Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ cận nghèo			
		Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục	Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục
			Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học		Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học
3	Bình Sơn	479	187	34	10	866	327	51	1
4	Sơn Tịnh	155	136	14	5	482	405	50	27
5	Tư Nghĩa	252	149	10	4	531	459	3	8
6	Nghĩa Hành	452	72	21	16	1153	300	8	13
7	Mộ Đức	679	206	40	2	1.031	248	1	0
8	TX. Đức Phổ	556	452	35	18	1207	984	24	6
*	***Miền núi***	***20.790***	***4.871***	***4.324***	***520***	***6.983***	***1.326***	***1.023***	***106***
1	Trà Bồng	9.277	28	1.444	188	2.542	8	249	37
2	Sơn Hà	3.384	254	713	103	1.782	137	322	36
3	Sơn Tây	3.149	3.149	1.042	36	589	589	135	4
4	Minh Long	794	794	82	16	315	315	13	3
5	Ba Tơ	4.186	646	1.043	177	1.755	277	304	26

Ghi chú:

Cột 1: Tổng số trẻ em thuộc hộ nghèo; Cột 5: Tổng số trẻ em thuộc hộ cận nghèo

Cột 2, 6: Trẻ em từ đủ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi hiện không có bảo hiểm y tế.

Cột 3, 7: Trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi hoặc suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi.

Cột 4, 8: Trẻ em từ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không được học đúng bậc, cấp học phù hợp với độ tuổi (trẻ từ 3 tuổi đến dưới 6 tuổi được tiếp cận giáo dục mầm non, trẻ từ 6 tuổi đến dưới 12 tuổi được tiếp cận giáo dục tiểu học và trẻ từ 12 tuổi đến dưới 16 tuổi được tiếp cận giáo dục trung học cơ sở)